

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 801 /BC-STC ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Sở Tài chính Hải Dương)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	14.300	14.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	17.500	17.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	Bán lẻ	125.000	130.000	5.000	4,0%	Điều tra trực tiếp	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đ/kg	Bán lẻ	290.000	295.000	5.000	1,7%	Điều tra trực tiếp	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Bán lẻ	295.000	300.000	5.000	1,7%	Điều tra trực tiếp	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	130.000	130.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	62.000	62.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	175.000	178.000	3.000	1,7%	Điều tra trực tiếp	
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Bán lẻ	112.000	115.000	3.000	2,7%	Điều tra trực tiếp	
11	10.011	Cá chép	Loại >1kg/con	đ/kg	Bán lẻ	50.000	52.000	2.000	4,0%	Điều tra trực tiếp	
12	10.012	Tôm rào, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Bán lẻ	280.000	285.000	5.000	1,8%	Điều tra trực tiếp	
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	18.000	19.000	1.000	5,6%	Điều tra trực tiếp	
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Bán lẻ	19.000	20.000	1.000	5,3%	Điều tra trực tiếp	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	62.000	62.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Neptune light
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Frisolac Gold số 3, loại 850gr	đ/hộp	Bán lẻ	450.000	450.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	20.002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg	Bán lẻ	33.000	33.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	34.000	34.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Bán lẻ	27.000	27.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
22	20.022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	300.000	300.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
23	20.037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	2.500.000	2.500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	2.000.000	2.000.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	550.000	550.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.045	Hạt giống Cải mơn Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng Aftopor (Type O)		đ/liều	Bán lẻ	17.800	17.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Bán lẻ	33.000	33.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Bán lẻ	4.180	4.180	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
25	20.057	Thuốc thú ý	Ampicilin loại 1g	đ/gói	Bán lẻ	6.000	6.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hanvet
26	20.058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb	đ/lọ	Bán lẻ	62.000	62.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Excel Basa 50EC, 500ml
27	20.059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất Kasugamycin (min 70%), Kamsu 2SL (20ml), 4SL, 8WP	đ/gói	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fendy 25WP, Công ty TNHH Việt Thắng
28	20.060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l-	đ/chai	Bán lẻ	36.000	36.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Sofit 300EC, 100ml, Syngenta Việt Nam
29	20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Bán lẻ	16.000	16.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Phú Mỹ
30	20.062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Bán lẻ	14.000	14.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lâm Thao
III	3	ĐỒ UỐNG									
31	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.500	4.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lavie
32	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	59.000	59.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Thăng Long
33	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 320ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	220.000	230.000	10.000	4,5%	Điều tra trực tiếp	Cocacola
34	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	260.000	265.000	5.000	1,9%	Điều tra trực tiếp	Hà Nội
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	90.000	90.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hoàng Thạch

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn CT3 D6-8	đ/kg	Bán lẻ	16.824	16.945	121	0,7%	Điều tra trực tiếp	Thái Nguyên
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	230.000	230.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
39	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	175.000	175.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	1.100	1.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
41	40.007	Ống nhựa	Ống uPVC Tiên Phong D90 class 1	đ/m	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	37.500	36.083	-1.417	-3,8%	Điều tra trực tiếp	
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước sinh hoạt tại đô thị, giá trung bình 10m3 đầu tiên	đ/m3	Bán lẻ	7.900	7.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Công ty CP KDNS Hải Dương
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/vi	Bán lẻ	6.000	6.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Dorodipin, vi 10 viên, dùng đường uống, Domesco, Việt Nam
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/vi	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Haginat, vi 5 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vi	Bán lẻ	75.000	75.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fexofenadin, vi 10 viên, dùng đường uống, Imexpharm

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	đ/vi	Bán lẻ	6.000	6.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hapacol Blue, vi 10 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/vi	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Acemuc, vi 10 viên, dùng đường uống, Sanofi, Việt Nam
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1, B6, B12	đ/vi	Bán lẻ	11.000	11.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vitamin 3B, vi 10 viên, dùng đường uống, Phúc Vinh, Việt Nam
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Omeprazone 20mg	đ/vi	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Omeprazone 20mg, vi 7 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/vi	Bán lẻ	85.000	85.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Glucophage XR 500, vi 10 viên, dùng đường uống, Pháp
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	đ/vi	Bán lẻ	3.000	3.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vicomtrim 480, vi 10 viên, dùng đường uống, Vidiphar, Việt Nam
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	38.700	38.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Bán lẻ	226.500	226.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	43.900	43.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	69.000	69.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Bán lẻ	43.100	43.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	60.006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	244.000	244.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	337.000	337.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Bán lẻ	72.300	72.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
71	60.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Bán lẻ	38.700	38.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
73	60.021	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	45.200	45.200	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
74	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	65.400	65.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
75	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Bán lẻ	43.100	43.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
76	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Bán lẻ	32.800	32.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
77	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	244.000	244.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
78	60.026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	337.000	337.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
VII	7	GIAO THÔNG									
80	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Tại các khu danh lam thắng cảnh, DTLS, công trình văn hóa
81	70.002	Trông giữ ô tô (dưới 8 chỗ ngồi)		đ/lượt	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Hải Dương - TP.HCM	đ/vé	Bán lẻ	1.030.000	1.030.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Xe giường nằm
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Bán lẻ	30.000	30.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
84	70.005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Bán lẻ	13.200	13.200	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Mai Linh
85	70.006	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Bán lẻ	20.681	21.349	668	3,2%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
86	70.007	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Bán lẻ	21.555	22.148	593	2,8%	Điều tra trực tiếp	
87	70.008	Dầu Diezel 0,05S-II		đ/lít	Bán lẻ	22.192	21.843	-349	-1,6%	Điều tra trực tiếp	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Bán lẻ	5.409	5.439	30	0,55%	Điều tra trực tiếp	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Bán lẻ	24.204	23.659	-545	-2,25%	Điều tra trực tiếp	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG